

1. Sản xuất nông nghiệp (tính đến hết tháng 8)

	T8.2022	T8.2023	So với cùng kỳ năm trước	
			Lượng tăng/giảm	Tốc độ phát triển (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)				
Lúa				
Lúa đông xuân	55.018	54.295	-723	98,7
Lúa mùa	54.652	53.980	-672	98,8
Các loại cây khác				
Ngô	3.504	3.397	-107	96,9
Khoai lang	752	713	-39	94,8
Đậu tương	177	188	11	106,2
Lạc	823	827	4	100,5
Rau các loại	31.139	30.993	-146	99,5
Đậu các loại	464	397	-67	85,6

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	<u>T7.2023</u> T7.2022	<u>T8.2023</u> T7.2023	<u>T8.2023</u> T8.2022	<u>8T.2023</u> 8T.2022
TỔNG SỐ	101,8	102,1	105,2	107,5
Khai khoáng	43,0	96,7	40,7	48,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,9	102,4	101,3	106,1
SX chế biến thực phẩm	106,2	102,0	101,6	110,4
SX trang phục	89,7	104,0	92,7	91,0
SX da và các sản phẩm có liên quan	91,2	104,5	94,6	95,2
SX than cốc, sp dầu mỏ tinh chế	91,2	105,8	101,2	79,2
SX sản phẩm từ cao su và plastic	103,3	100,5	101,3	107,2
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	87,5	99,8	91,3	94,5
SX kim loại	99,3	103,3	97,9	98,2
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	104,5	99,3	104,3	107,4
SX sp điện tử, máy vi tính và sp quang học	100,3	100,9	95,5	104,5
SX thiết bị điện	68,6	102,2	70,1	69,0
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	81,9	98,3	78,9	94,6
SX xe có động cơ	114,7	103,9	118,0	122,3
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc & thiết bị	80,1	97,8	75,8	90,4
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng ...	109,3	100,2	148,8	119,4
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải ...	106,4	101,0	107,5	105,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,4	101,1	108,3	106,2
Hoạt động thu gom, xử lý rác thải; tái chế	105,0	100,6	106,7	105,7

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Tháng 7	Ước tháng 8	Ước 8T.2023	<u>T8.2023</u> T8.2022 (%)	<u>8T.2023</u> 8T.2022 (%)
Thức ăn cho gia súc	1000 tấn	174	178	1.389	102,8	112,8
Quần áo người lớn	1000 cái	30.203	31.527	220.544	94,3	92,1
Giày, dép thể thao	1000 đôi	5.907	6.170	42.861	94,6	95,1
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	78	82	530	101,2	79,2
Sản phẩm bằng plastic	1000 tấn	35	36	263	102,1	108,3
Clanhke và xi măng Portland	1000 tấn	732	719	5.931	89,8	92,6
Sắt, thép các loại	1000 tấn	208	216	1.627	97,6	97,4
Đinh, vít, then, đai ốc, neo, móc.... bằng kim loại	1000 tấn	14	14	109	98,3	103,3
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	24.526	25.105	192.429	99,2	101,5
Máy kết hợp: in, quét, fax, copy...	1000 cái	528	511	4.134	93,2	110,6
Micrô và các linh kiện của chúng	1000 cái	13.091	14.123	106.459	112,2	89,0
Xe ô tô từ 5 người trở lên	Chiếc	1.130	1.620	18.399	147,5	200,4
Bộ dây điện cho xe có động cơ	1000 bộ	2.441	2.819	18.623	126,6	116,1
Điện sản xuất	Triệu KWh	995	1.002	8.430	155,9	121,1
Nước sạch	1000 m ³	8.580	8.674	63.282	108,3	106,2

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Tháng 7 (Tỷ đồng)	Ước tháng 8 (Tỷ đồng)	Ước 8T.2023 (Tỷ đồng)	<u>T8.2023</u> T8.2022 (%)	<u>8T.2023</u> 8T.2022 (%)
TỔNG SỐ	419	478	2.617	89,8	94,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	189	206	1.175	84,4	99,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	90	99	676	139,6	136,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	90	98	558	206,9	181,0
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	87	94	413	71,6	74,4
Vốn nước ngoài (ODA)	12	13	86	32,5	70,6
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	198	236	1.231	96,6	93,4
Vốn cân đối ngân sách huyện	198	236	1.231	96,6	93,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	196	235	1.181	103,0	106,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	32	36	211	81,3	73,0
Vốn cân đối ngân sách xã	32	36	211	81,3	73,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	32	36	211	81,3	73,0
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Tháng 7 (Tỷ đồng)	Ước Tháng 8 (Tỷ đồng)	Ước 8T.2023 (Tỷ đồng)	<u>T8.2023</u> <u>T8.2022</u> (%)	<u>8T.2023</u> <u>8T.2022</u> (%)
TỔNG SỐ	6.557	6.667	50.800	117,5	116,8
<i>Phân theo mặt hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.221	2.272	16.878	122,6	120,9
Hàng may mặc	294	297	2.311	100,2	103,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	938	952	7.255	121,8	118,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	97	98	764	114,9	114,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	824	836	6.683	103,5	109,2
Ô tô các loại	489	497	3.721	118,1	116,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	331	334	2.614	120,0	116,1
Xăng, dầu các loại	634	640	4.899	123,6	120,6
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	313	317	2.405	117,2	116,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	125	126	979	118,0	116,5
Hàng hóa khác	150	152	1.169	114,9	115,0
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	144	146	1.122	116,9	116,6

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	Tháng 7 (Tỷ đồng)	Ước Tháng 8 (Tỷ đồng)	Ước 8T.2023 (Tỷ đồng)	<u>T8.2023</u> T8.2022 (%)	<u>8T.2023</u> 8T.2022 (%)
TỔNG SỐ	1.333	1.340	10.269	109,8	110,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	465	473	3.567	114,2	115,6
Dịch vụ lưu trú	31	31	228	113,1	112,2
Dịch vụ ăn uống	435	443	3.340	114,3	115,8
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	7,5	7,6	56,0	153,6	148,5
Dịch vụ khác	860	859	6.646	107,2	107,3
Dịch vụ kinh doanh bất động sản tính cho tiêu dùng	435	423	3.394	99,4	100,0
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ lữ hành)	165	167	1.258	126,2	117,3
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	16	17	125	112,0	116,1
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	69	76	531	95,8	100,5
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	36	36	280	114,0	140,9
Dịch vụ khác	140	140	1.059	119,4	118,7

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm báo cáo so với				Bình quân <u>8T.2023</u> <u>8T.2022</u>
	Kỳ gốc 2019	Tháng 8 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 7	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,86	104,83	105,89	100,30	104,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,98	98,30	99,79	99,57	102,61
<i>Trong đó:</i> Lương thực	114,84	101,62	102,09	100,61	101,29
Thực phẩm	116,51	97,17	99,08	99,34	102,06
Ăn uống ngoài gia đình	108,35	101,54	101,60	100,00	106,10
Đồ uống và thuốc lá	109,77	101,99	100,94	100,06	103,58
May mặc, mũ nón và giày dép	104,62	102,29	99,96	99,89	102,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng	122,84	130,31	132,11	100,07	120,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,22	101,17	100,56	99,98	102,33
Thuốc và dịch vụ y tế	103,93	100,76	100,43	100,10	100,94
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,34	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,90	98,78	104,49	104,06	93,53
Bưu chính viễn thông	97,97	99,87	99,77	99,94	100,37
Giáo dục	111,49	100,29	100,04	100,01	100,61
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,54	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,13	101,25	101,41	100,05	101,50
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,29	107,57	105,73	100,11	104,47
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	146,00	106,96	105,14	100,76	102,61
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,94	101,67	98,82	100,54	102,49

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Tháng 7	Ước Tháng 8	Ước 8T.2023	<u>T8.2023</u> <u>T8.2022</u>	<u>8T.2023</u> <u>8T.2022</u>
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	1.064	1.093	7.928	114,4	115,8
Vận tải hành khách	189	191	1.444	127,3	139,0
Đường bộ	187	189	1.429	127,3	140,5
Đường sông	2,0	2,0	15,3	126,0	123,8
Đường biển	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	644	663	4.794	111,5	110,7
Đường bộ	360	371	2.675	111,4	113,8
Đường sông	150	155	1.124	111,8	105,3
Đường biển	134	137	995	111,7	110,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	224	233	1.646	113,1	114,2
Bưu chính, chuyển phát	5,9	6,1	43,4	112,2	114,2

9. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Tháng 7	Ước Tháng 8	Ước 8T.2023	<u>T8.2023</u> T8.2022 (%)	<u>8T.2023</u> 8T.2022 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.714	2.740	20.719	125,5	136,5
Đường bộ	2.349	2.368	17.919	125,6	140,3
Đường sông	365	372	2.800	125,1	121,5
Đường biển	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	177	178	1.362	126,3	136,1
Đường bộ	177	178	1.362	126,3	136,1
Đường sông	0	0	1	124,6	121,6
Đường biển	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	7.204	7.291	54.430	111,3	110,7
Đường bộ	3.358	3.368	25.761	111,1	114,4
Đường sông	2.121	2.164	15.992	112,7	105,7
Đường biển	1.725	1.760	12.676	110,1	109,9
II. Luân chuyển (Triệu tấn.Km)	624	635	4.677	112,6	109,1
Đường bộ	171	172	1.315	111,3	113,5
Đường sông	276	284	2.071	113,8	105,8
Đường biển	177	178	1.291	111,9	110,1

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng 8	8T.2022	<u>T8.2022</u> T8.2021 (%)	<u>8T.2022</u> 8T.2021 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	16	113	160,0	113,0
Đường bộ	15	108	150,0	113,7
Đường sắt	1	4	-	80,0
Đường thủy	-	1	-	-
Số người chết (Người)	9	77	150,0	108,5
Đường bộ	8	73	133,3	100,0
Đường sắt	1	4	-	100,0
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	11	65	366,7	158,5
Đường bộ	11	64	366,7	160,0
Đường sắt	-	1	-	100,0
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	5	100,0	71,4
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	700	2.140	875,0	55,2

11. Thu ngân sách Nhà nước

ĐVT: Triệu đồng

	7 tháng	Ước tháng 8	Ước 8T.2023	<u>8T.2023</u> 8T.2022
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	11.856.407	1.542.188	13.398.595	103,2
1. Thu nội địa	9.826.696	1.368.761	11.195.457	100,2
<i>Trong đó:</i>				
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	357.709	5.206	362.915	88,4
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4.137.025	29.172	4.166.197	172,1
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	1.695.429	72.449	1.767.878	86,8
- Thuế thu nhập cá nhân	711.192	29.043	740.235	92,8
- Các khoản thu nhà đất	1.699.722	220.642	1.920.364	49,1
2. Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	2.007.867	173.427	2.181.294	123,1

12. Chi ngân sách Nhà nước

ĐVT: Triệu đồng

	7 tháng	Ước tháng 8	Ước 8T.2023	<u>8T.2023</u> 8T.2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9.386.744	1.645.521	11.032.265	99,7
<i>Trong đó:</i>				
1. Chi đầu tư phát triển	2.958.940	209.455	3.168.395	86,4
2. Chi thường xuyên	6.388.100	1.434.044	7.822.144	106,2